

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán**



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 569.999.930.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm sáu chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Vũ Ngọc Tú, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị, số giấy chứng thực cá nhân số 024089000183 được cấp ngày 22/06/2017 bởi Cục CSĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 25E, tổ 38, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ bổ nhiệm
Ông: Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức vụ chủ tịch ngày 20/02/2020, bổ nhiệm thành viên ngày 20/02/2020, miễn nhiệm thành viên ngày 25/06/2020
Ông: Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức vụ phó chủ tịch ngày 20/02/2020 Bổ nhiệm chức vụ chủ tịch ngày 20/02/2020
Ông: Vương Hoàng Minh	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm giữ chức phó chủ tịch từ ngày 26/03/2020, miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Ông: Nguyễn Hữu Tới	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông: Phạm Bảo Long	Ủy viên	
Ông: Phạm Văn Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm giữ chức Phó chủ tịch HĐQT ngày 16/07/2020
Ông: Trịnh Quốc Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Vương Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/03/2020
Ông: Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020, miễn nhiệm ngày 22/06/2020
Ông: Phạm Bảo Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm Phó tổng Giám đốc, Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc ngày 22/06/2020
Ông: Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/07/2020
Bà: Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/07/2020
Bà: Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020
Bà: Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2020 của Công ty.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2021

Thay mặt và đại diện cho Ban lãnh đạo

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Ngọc Tú



Số 264 /BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 15/02/2021 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24/02/2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



TRẦN TRÍ DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

LÊ THỦY DƯƠNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2879-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		439.500.930.046	128.174.429.848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	48.595.207.447	19.481.828.876
1. Tiền	111		24.721.750.605	19.481.828.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.873.456.842	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.862.141.246	2.064.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.862.141.246	2.064.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.880.154.345	90.287.754.932
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	112.560.477.871	63.451.481.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	24.313.912.871	1.907.971.197
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		39.722.587.739	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	208.017.194.162	58.928.301.936
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(34.734.018.298)	(34.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	16.227.046.872	15.717.059.366
1. Hàng tồn kho	141		16.227.046.872	15.717.059.366
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.936.380.136	623.786.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	412.939.818	623.786.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.906.068.135	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	617.372.183	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.593.342.228.709	1.458.247.668.248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		436.644.743.977	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	436.644.743.977	-
II. Tài sản cố định	220		1.915.702.981.243	1.432.344.735.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.726.214.343.649	1.241.030.392.353
- Nguyên giá	222		2.752.201.441.869	1.845.962.785.222
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.025.987.098.220)	(604.932.392.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	189.488.637.594	191.314.342.785
- Nguyên giá	228		221.818.442.843	220.102.996.170
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(32.329.805.249)	(28.788.653.385)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.443.178.871	5.639.182.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	45.443.178.871	5.639.182.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	732.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		194.819.324.618	20.263.750.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	25.866.008.872	20.263.750.310
2. Lợi thế thương mại	269		168.953.315.746	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.032.843.158.755	1.586.422.098.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.973.477.793.009	620.987.722.874
I. Nợ ngắn hạn	310		410.672.606.707	286.545.769.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	26.151.574.896	14.004.798.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	18.933.756.292	35.273.993.241
4. Phải trả người lao động	314		3.754.312.112	7.140.279.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	13.207.102.260	1.125.040.687
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	40.137.545.918	17.320.437.715
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	304.754.963.812	206.626.497.767
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.733.351.417	5.054.721.977
II. Nợ dài hạn	330		1.562.805.186.302	334.441.953.507
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.562.805.186.302	334.441.953.507
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.059.365.365.746	965.434.375.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.059.365.365.746	965.434.375.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	569.999.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		294.046.037.644	259.329.012.627
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		242.605.470.381	38.475.464.195
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		51.440.567.263	220.853.548.432
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		159.789.871.805	100.575.906.298
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.032.843.158.755	1.586.422.098.096

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình



Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Vũ Ngọc Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	411.793.950.186	491.577.831.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		411.793.950.186	491.577.831.820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	220.213.865.518	167.247.920.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.580.084.668	324.329.911.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	937.346.230	1.734.845.745
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	120.529.742.663	54.011.103.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.706.528.374	53.234.678.964
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	51.648.069.198	52.489.522.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.339.619.037	219.564.130.835
11. Thu nhập khác	31	VI.06	37.373.443.668	24.428.255.513
12. Chi phí khác	32	VI.07	854.417.236	159.885.872
13. Lợi nhuận khác	40		36.519.026.432	24.268.369.641
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.858.645.469	243.832.500.476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	5.974.790.080	11.612.466.955
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		50.883.855.389	232.220.033.521
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		6.214.816.043	11.366.485.089
17.2 Lợi nhuận sau thuế của Tcty	62		44.669.039.346	220.853.548.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	784	3.875
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	784	3.875

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.858.645.469	243.832.500.476
2. Điều chỉnh cho các khoản		244.999.623.036	152.986.283.056
+ Khấu hao tài sản cố định	02	127.012.639.471	91.286.449.837
+ Các khoản dự phòng	03	-	10.200.000.000
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.442.759.098)	(1.734.845.745)
+ Chi phí lãi vay	06	120.429.742.663	53.234.678.964
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	301.858.268.505	396.818.783.532
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(314.435.785.119)	28.252.406.360
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(493.623.906)	5.908.636.057
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.868.731.583)	(110.887.618.482)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.876.863.839	22.847.752.408
- Tiền lãi vay đã trả	14	(107.314.866.801)	(54.391.374.603)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.555.017.798)	(13.311.659.508)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.627.414.770)	(22.816.498.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(144.560.307.633)	252.420.427.117
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(224.364.124.491)	(5.808.698.676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.382.855.491	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.798.141.246)	(2.064.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(664.170.705.109)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	937.346.230	1.635.654.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(892.012.769.125)	(5.237.043.902)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.762.633.713.581	309.031.948.662
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(696.573.788.852)	(481.723.003.085)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(373.469.400)	(130.927.813.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.065.686.455.329	(303.618.868.008)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	29.113.378.571	(56.435.484.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.481.828.876	75.917.313.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	48.595.207.447	19.481.828.876

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình



Vũ Ngọc Tú

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP.

Vốn điều lệ của Công ty là 569.999.930.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm sáu chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2020 là 90 lao động (ngày 31/12/2019 là 120 lao động).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng Vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 7 Công ty con và 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là :

	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện ĐAK ROBAYE	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Sơn La	82,711%	82,711%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99%	99%	Xây dựng và cơ điện
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP Phú Yên	Phú Yên	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được

phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3- 7
Khác	3
Quyền sử dụng đất	65

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2020 là năm thứ 7 công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	2.769.519.022		3.856.656.794	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.952.231.583		15.625.172.082	
Các khoản tương đương tiền	23.873.456.842		-	
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	23.873.456.842		-	
Cộng	48.595.207.447		19.481.828.876	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.862.141.246		2.064.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.862.141.246	-	2.064.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	7.862.141.246	-	2.064.000.000	-
b) Đầu tư tài chính dài hạn	732.000.000			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	732.000.000	-	-	-
Cổ phần Viwaseen 6	732.000.000	-	-	-
Cộng	8.594.141.246		2.064.000.000	
3. Phải thu khách hàng				
Công ty Mua bán điện	49.918.421.059		48.192.695.293	
Tổng Công ty Điện lực Miền bắc	37.455.829.433		11.908.795.139	
Tổng cục Năng lượng Bộ công thương	4.730.872.808		3.085.806.467	
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	6.321.869.438		-	
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	13.811.896.273		-	
Công ty Điện lực Thanh Hóa (Điện lực Thường Xuân)	47.075.669		-	
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng	274.513.191		-	
Các khách hàng khác	-		264.184.900	
<i>Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>20.133.765.711</i>		<i>-</i>	
<i>(Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3. phần VII)</i>				
Cộng	112.560.477.871		63.451.481.799	
4. Trả trước người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Andritz Việt Nam	-		660.000.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-		439.324.030	
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện Asia	240.000.000		240.000.000	
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	2.603.644.840		-	
HĐDB huyện Kon Plong	4.005.281.579		-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Sông Đà Hòa Bình	11.129.458.126		-	
Nhà cung cấp khác	6.335.528.326		568.647.167	
Cộng	24.313.912.871		1.907.971.197	

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Phải thu ngắn hạn khác	208.017.194.162	34.164.785.951	58.928.301.936	34.000.000.000
Phải thu khác	78.465.390.283	34.164.785.951	45.612.807.679	34.000.000.000
- Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	34.000.000.000	36.700.511.129	34.000.000.000
- Phải thu tiền chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ đầu tư năm 2015, 2018, 2019 phải thu của Công ty mua bán điện	34.694.208.898	-	-	-
- Phải thu Tổng cục năng lượng về bán quyền phát thải	1.881.400.220	-	-	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	596.160.000	-	-	-
- Phải thu Chi phí đền bù GPMB được bồi hoàn	97.214.500	-	-	-
- Phải thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ Tổng Công ty Điện lực miền bắc	796.148.000	-	-	-
- Phải thu khác	3.699.747.536	164.785.951	8.912.296.550	-
Tạm ứng cho người lao động	17.941.881.051	-	13.315.494.257	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	111.609.922.828	-	-	-
b, Phải thu dài hạn khác	436.644.743.977	-	-	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	436.644.743.977	-	-	-
Cộng	644.661.938.139	34.164.785.951	58.928.301.936	34.000.000.000

6. Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
a) Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	-	Trên 3 năm	-	-	
b) Trả trước cho người bán						
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	-	Trên 3 năm	-	-	
DNTN Đức Chi	109.508.815	-	Trên 3 năm	-	-	
b) Phải thu khác						
Ngân hàng phát triển Việt Nam tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm
Khoản phải thu khác	164.785.951	-	Trên 3 năm	-	-	
Cộng	37.434.529.427	2.700.511.129		36.700.511.129	2.700.511.129	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	16.363.600	-	-	-
Công cụ dụng cụ	15.075.175.930	-	15.717.059.366	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.135.507.342	-	-	-
Cộng	16.227.046.872	-	15.717.059.366	-

8 . Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	412.939.818	623.786.674
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.588.113	227.413.849
Chi phí bảo hiểm	148.358.644	-
Khác	233.993.061	396.372.825
b) Dài hạn	25.866.008.872	20.263.750.310
Chi phí thuê văn phòng	4.855.166.090	6.473.554.682
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	4.945.406.559	5.056.124.612
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.429.060.814	3.831.572.558
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.584.670.574	2.551.942.330
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.051.704.835	2.350.556.128
Cộng	26.278.948.690	20.887.536.984
9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình <i>(Chi tiết tại phụ lục 01)</i>		
10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	220.102.996.170	220.102.996.170
Số tăng trong năm	1.715.446.673	1.715.446.673
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	221.818.442.843	221.818.442.843
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	28.788.653.385	28.788.653.385
Số tăng trong năm	3.541.151.864	3.541.151.864
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.541.151.864	3.541.151.864
Số dư cuối năm	32.329.805.249	32.329.805.249
Giá trị còn lại		-
Tại ngày đầu năm	191.314.342.785	191.314.342.785
Tại ngày cuối năm	189.488.637.594	189.488.637.594
11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020	01/01/2020
Công trình Thủy điện Xuân Khao	4.800.929.937	3.273.340.249
Công trình thủy điện Xuân Mỹ	91.832.017	91.832.017
Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân	818.582.868	818.582.868
Dự án điện gió Hướng Sơn 1	1.384.427.666	1.375.427.666
Dự án Thủy điện Kỳ Cùng	80.000.000	80.000.000
Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba	6.930.388.202	-
Dự án Thủy điện Đắk Robaye	24.970.386.695	-
Dự án Thủy điện Đắk Lô 4	6.366.631.486	-
Cộng	45.443.178.871	5.639.182.800

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	19.680.172.387	19.680.172.387	6.683.427.087	6.683.427.087
Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân	5.297.762.968	5.297.762.968	5.297.762.968	5.297.762.968
Công ty TNHH MTV Sông Chu	1.173.639.541	1.173.639.541	2.023.608.531	2.023.608.531
Công ty CP Giải pháp Thiết bị Công nghiệp	-	-	1.717.667.336	1.717.667.336
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàng Vũ	-	-	1.077.069.062	1.077.069.062
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	-	-	713.086.693	713.086.693
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	8.391.367.544	8.391.367.544	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	11.288.804.843	11.288.804.843	3.175.603.996	3.175.603.996
Cộng	26.151.574.896	26.151.574.896	14.004.798.586	14.004.798.586

13 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	31/12/2020		01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	15.906.068.135	5.293.528.513	-	4.370.716.409
Thuế TNDN	-	4.613.969.027	-	6.555.017.797
Thuế TNCN	-	2.383.589.354	-	5.941.454.852
Thuế tài nguyên	617.371.783	5.279.171.648	-	2.500.125.665
Các loại thuế khác	-	1.340.829.000	-	22.668.750
Các khoản phải nộp khác	400	22.668.750	-	15.884.009.768
Cộng	16.523.440.318	18.933.756.292	-	35.273.993.241

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay phải trả	12.319.202.260	927.540.687
Các khoản phải trả khác	887.900.000	197.500.000
Cộng	13.207.102.260	1.125.040.687

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	378.898.706	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	159.038.113	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	39.599.609.099	17.320.437.715
Trong đó:		
- Cổ tức Lợi nhuận phải trả	15.683.273.764	13.334.261.011
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt nam	650.435.076	-
- Thuế Tài nguyên nước	540.371.579	-
- Phải trả phải nộp khác về Thù lao HĐQT, BKS	115.344.000	-
- Chi thường cho tổ chức, cá nhân quản lý điều hành vượt kế hoạch	-	2.487.295.000
- Phải trả ngắn hạn khác	22.610.184.680	1.498.881.704
Cộng	40.137.545.918	17.320.437.715

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
a. Vay ngắn hạn	105.655.266.326	695.753.713.581	581.150.309.411	220.258.670.496
Vay cá nhân và đơn vị khác (1)	46.153.810.667	492.457.405.606	338.499.856.434	200.111.359.839
Vay ngân hàng ngắn hạn (2)	59.501.455.659	203.296.307.975	242.650.452.977	20.147.310.657
b. Vay dài hạn đến hạn trả	100.971.231.441	84.496.293.316	100.971.231.441	84.496.293.316
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Chương Dương (3)	66.354.938.125	-	66.354.938.125	-
Nguyễn Bích Thu	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Trần Trọng Dân	-	100.000.000	-	100.000.000
Cù Huy Phấn Táo	-	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Mai Văn Thạch	-	600.000.000	-	600.000.000
Nguyễn Tuấn Kiệt	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Nguyễn Thị Tạo	-	770.000.000	-	770.000.000
Nguyễn Thanh Vân	-	650.000.000	-	650.000.000
Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long	24.563.990.792	24.563.990.792	24.563.990.792	24.563.990.792
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	10.052.302.524	10.052.302.524	10.052.302.524	10.052.302.524
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	-	43.860.000.000	-	43.860.000.000
c. Số có khả năng trả nợ	206.626.497.767	-	-	304.754.963.812
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	206.626.497.767	-	-	304.754.963.812

(1) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay từ 8%/năm đến 10%/năm, thời hạn vay là 1 tháng đến 1 năm.

(2) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Chương Dương	VND	-	5.342.825.774
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i)	VND	7.614.963.266	4.925.210.200
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Nam(ii)	VND	12.532.347.391	49.233.419.685
Tổng cộng		20.147.310.657	59.501.455.659

(i) Thông báo cấp tín dụng đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex ngày 13 tháng 08 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội. Hạn mức vay vốn ngắn hạn: 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng chẵn). Mục đích: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động lĩnh vực sản xuất điện năng. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn mỗi

KUNN: Tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất và phí: Theo quy định của Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Tài sản đảm bảo: Không tài sản đảm bảo.

(ii) - Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 175/20/HĐHM/5C96 giữa (bên cho vay) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam và (bên vay) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ Việt Nam đồng). Thời hạn duy trì Hạn mức cho vay là: đến hết ngày 13/05/2021. Nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì khách hàng không được tiếp tục sử dụng Hạn mức cho vay. Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng: Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp hợp lý phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng.

Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 6.9%/năm. Lãi suất áp dụng đối với chậm trả: Mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là: 0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 giữa (bên cầm cố) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng vinaconex và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000023469 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).

- *Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ký ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ngày 05 tháng 03 năm 2018 giữa (bên cầm cố) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng vinaconex và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000016916 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo vào ngày ký kết Hợp đồng là: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).*

- *Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo hợp đồng vay số 204/20/HĐHM/5C96 ngày 10/06/2020, hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng, thời hạn giải ngân 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trị giá 300.000.000 đồng. Tại 31/12/2020, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm.*

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
a. Vay dài hạn	334.441.953.507	419.568.559.822	80.478.541.316	673.531.972.013
Ông Vũ Tuấn Cường (1)	-	188.800.000.000	-	188.800.000.000
Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long (2)	264.057.544.343	-	26.506.238.792	237.551.305.551
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	70.384.409.164	-	10.052.302.524	60.332.106.640
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (4)	-	230.768.559.822	43.920.000.000	186.848.559.822
b. Trái phiếu phát hành (5)	-	887.550.000.000	1.723.214.289	889.273.214.289
Gốc trái phiếu	-	900.000.000.000	-	900.000.000.000
Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	-	(12.450.000.000)	1.723.214.289	(10.726.785.711)
c. Số có khả năng trả nợ	334.441.953.507	-	-	1.562.805.186.302
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334.441.953.507	-	-	673.531.972.013
Trái phiếu phát hành	-	-	-	889.273.214.289

(1) Hợp đồng vay tiền số 47/2020/HĐTD-VCP ngày 21 tháng 05 năm 2020 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 46/2020/HĐTD-VCP ngày 21 tháng 05 năm 2020 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 53.200.000.000 (Năm mươi ba tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 45/2020/HĐTD-VCP ngày 21 tháng 05 năm 2020 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 35.600.000.000 (Ba mươi lăm tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

(2) Hợp đồng tín dụng số 016/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 18/01/2016. Số tiền vay 315.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm Vat dự án). Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc dự án Thủy điện Xuân Minh.

(3) Khoản tiền vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng vay 373/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 24/12/2014 số tiền vay 90.000.000.000 VNĐ, được giải ngân nhiều lần; Mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bái Thượng tại xã Xuân Dương - Huyện Thường Xuân - Tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận đầu tư số 26121000040 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 14/11/2013 cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng, thanh toán cho các chi phí xây dựng và đầu tư thiết bị hợp lý; Thời gian vay 150 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên; Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước vay; Hình thức đảm bảo bao gồm: Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ dòng tiền Dự án thủy điện Bái Thượng về tài khoản của bên cho vay.

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản gốc vay dài hạn sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán theo báo cáo tài chính này.

(4) Hợp đồng tín dụng số 16/VIP-BB-TH/0107 ký ngày 31/03/2016 với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng 1 lần và được xác định là lãi suất cơ sở cộng với mức biên là 3,25%/năm và được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30/03/2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc Dự án thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 43/EVNNPC-B9 ngày 30/07/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay. Mục đích vay là thanh toán tái cấu trúc dư nợ các khoản vay theo các hợp đồng trung và dài hạn.

(5) Chi tiết số dư của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Phát hành trái phiếu theo mệnh giá		
Công ty CP Chứng khoán MB (i)	400.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	500.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu (iii)	(10.726.785.711)	-
Cộng	889.273.214.289	-

(i) Khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty CP Chứng khoán MB. Kỳ hạn trái phiếu là 42 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng với mức lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(ii) Khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng, lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,6%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(iii) Chi phí phát hành cho trái phiếu phải trả cho Công ty Cổ phần chứng khoán MB theo hợp đồng số 09/2020/MBS/IBHN2-HDTV ngày 28/04/2020 là 12.150.000.000 đồng. Đơn vị có chi phí phát hành trái phiếu đang ghi giảm vào giá trị trái phiếu phát hành và được phân bổ dần vào chi phí tài chính theo kỳ hạn huy động của trái phiếu.

3) Tình hình sử dụng khoản trái phiếu phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Đầu tư góp vốn vào các công ty		
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	400.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	212.800.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Đak lô 4	144.800.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Đak robaye	142.400.000.000	-
Cộng	900.000.000.000	-

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem chi tiết tại phụ lục 02)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của các cổ đông	569.999.930.000	569.999.930.000
Cộng	569.999.930.000	569.999.930.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ *Vốn góp tăng trong kỳ*+ *Vốn góp giảm trong kỳ*

+ Vốn góp cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

569.999.930.000

569.999.930.000

-

-

-

-

569.999.930.000

569.999.930.000

18.4. Cổ phiếu

31/12/2020

01/01/2020

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

56.999.993

56.999.993

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

56.999.993

56.999.993

+ *Cổ phiếu phổ thông*

56.999.993

56.999.993

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

56.999.993

56.999.993

+ *Cổ phiếu phổ thông*

56.999.993

56.999.993

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay

Năm trước

Doanh thu bán điện

377.491.892.211

487.183.990.867

Doanh thu cung cấp dịch vụ

1.483.808.542

4.393.840.953

Doanh thu hợp đồng xây lắp

32.818.249.433

-

Cộng**411.793.950.186****491.577.831.820****2 . Giá vốn hàng bán**

Năm nay

Năm trước

Giá vốn hàng điện

188.228.187.910

166.311.557.040

Giá vốn cung cấp dịch vụ

35.697.213

936.363.717

Giá vốn hợp đồng xây dựng

31.949.980.395

-

Cộng**220.213.865.518****167.247.920.757****3 . Doanh thu hoạt động tài chính**

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

937.346.230

1.734.845.745

Cộng**937.346.230****1.734.845.745****4 . Chi phí tài chính**

Năm nay

Năm trước

Chi phí Lãi tiền vay

118.706.528.374

53.234.678.964

Phí bảo lãnh

-

244.412.564

Lỗ chênh lệch tỷ giá

-

532.011.710

Chi phí tài chính phát hành trái phiếu

1.823.214.289

-

Cộng**120.529.742.663****54.011.103.238****5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Năm nay

Năm trước

Chi phí nhân viên quản lý

20.584.162.865

20.866.267.880

Khấu hao Tài sản cố định

1.120.539.104

-

Chi phí dụng cụ văn phòng

2.926.090.012

-

Trích lập dự phòng phải thu khó đòi

-

10.200.000.000

Chi phí quản lý doanh nghiệp khác

16.551.142.613

21.423.254.855

10.466.134.604

-

Cộng**51.648.069.198****52.489.522.735**

6 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện cửa đát 2015, 2018, 2019 (*)	34.694.208.898	22.901.974.386
Thu nhập từ bán chứng nhận giảm phát thải	779.404.666	1.089.343.191
Lãi do thanh lý tài sản	1.777.272.727	-
Lãi từ hoạt động mua rẻ công ty con	122.557.377	-
Các khoản khác	-	436.937.936
Cộng	37.373.443.668	24.428.255.513

(*) Theo thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty được thanh toán chi phí chênh lệch giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đát mà Công ty đã thực hiện chi trả. Công ty đã được chi trả toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá khoản vay thanh toán trong năm 2016 và năm 2017.

7 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Nộp phạt vi phạm hành chính do sử dụng nước mặt để khai thác thủy điện chưa được cấp phép	460.000.000	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	394.417.236	-
Chi phí khác	-	159.885.872
Cộng	854.417.236	159.885.872

8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện hành	11.416.175.650	23.098.058.143
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(5.441.385.570)	(11.543.040.345)
- Điều chỉnh năm trước	-	57.449.157
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.974.790.080	11.612.466.955

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.687.586.132	11.825.002.758
Chi phí nhân công	46.047.596.954	46.913.424.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.005.353.003	91.286.449.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.834.188.099	3.733.243.162
Chi phí khác bằng tiền	94.287.210.528	74.403.504.135
Cộng	271.861.934.716	228.161.624.524

10 . Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.669.039.346	220.853.548.432
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng vượt kế hoạch (*)	-	(9.952.014.329)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.669.039.346	210.901.534.103
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.999.993	56.999.993
- Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	784	3.700

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận trong năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS, ban điều hành bao nhiêu do Đại hội Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ này cho năm 2020. Nếu công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông công ty sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020. Kiểm toán tính lại các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2019 bằng số trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, thưởng ban điều hành, hội đồng quản trị, ban kiểm soát được phê duyệt năm 2019. Kiểm toán điều chỉnh lại lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp do trình bày lại số liệu so sánh thuyết minh như sau:

	Năm trước	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	220.853.548.432	220.853.548.432
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	(9.952.014.329)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(9.952.014.329)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	220.853.548.432	210.901.534.103
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	56.999.993	56.999.993
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.875	3.700

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Các khoản cam kết

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê trụ sở văn phòng tối thiểu đã ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cả năm	1.618.388.592	1.618.388.592

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	1.618.388.592	1.618.388.592
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.236.777.168	4.855.165.776
Cộng	4.855.165.760	6.473.554.368

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà vinaconex số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 0409/2008/HĐKT-BXD ngày 29/12/2008.

Theo đó, Công ty được thuê mặt bằng tầng 19 tòa nhà Vinaconex với diện tích cho thuê là 614 m2 kể từ thời điểm bắt đầu ký hợp đồng 29/12/2008 đến ngày hết hạn hợp đồng vào 31/12/2023.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống nhất	Hà Nội	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Hà Nội	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sông Đà	Hà Nội	Cổ đông lớn
Nguyễn Tuấn Anh	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư VSD	Bắc Ninh	Ông Vũ Ngọc Tú là Tổng Giám đốc và là đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Ông Phạm Bảo Long làm Tổng Giám đốc và là người đại diện pháp luật
Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	Bắc Ninh	Ông Vũ Ngọc Tú là Tổng Giám đốc và là đại diện pháp luật

3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
Thu tiền bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	150.459.066
2	Công ty Cổ phần thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	5.000.000.000
3	Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	10.966.308.664
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
2	Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	150.459.066
3	Công ty Cổ phần thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	11.321.869.438
4	Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	24.778.204.937

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng			
2	Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	20.133.765.711	6.928.899.527
3	Công ty Cổ phần thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	-	1.697.192.240
4	Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	6.321.869.438	5.231.707.287
		13.811.896.273	-

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động xây dựng
- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động dịch vụ khác

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
Năm 2019				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	487.183.990.867	-	4.393.840.953	491.577.831.820
Tổng doanh thu bộ phận	487.183.990.867	-	4.393.840.953	491.577.831.820
Kết quả kinh doanh bộ phận	320.872.433.827	-	3.457.477.236	324.329.911.063
Chi phí không phân bổ				(104.765.780.228)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				219.564.130.835
Thu nhập khác				24.428.255.513
Chi phí khác				(159.885.872)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(11.612.466.955)
Lợi nhuận thuần sau thuế				232.220.033.521

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
Năm 2020				
Doanh thu bán hàng	377.491.892.211	32.818.249.433	1.483.808.542	411.793.950.186
Tổng doanh thu bộ phận	377.491.892.211	32.818.249.433	1.483.808.542	411.793.950.186
Kết quả kinh doanh bộ phận	189.263.704.301	868.269.038	1.448.111.329	191.580.084.668
Chi phí không phân bổ				(171.240.465.631)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				20.339.619.037
Thu nhập khác				37.373.443.668
Chi phí khác				(854.417.236)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.974.790.080)
Lợi nhuận thuần sau thuế				50.883.855.389

Tại ngày 31/12/2019

Tài sản của bộ phận	1.516.307.654.899	6.928.899.527	-	1.523.236.554.426
Tài sản không phân bổ	-	-	-	63.185.543.670
Tổng tài sản				1.586.422.098.096
Nợ phải trả của bộ phận	7.140.279.394	-	-	7.140.279.394
Các khoản nợ không phân bổ				613.847.443.480
Tổng nợ phải trả				620.987.722.874

Tại ngày 31/12/2020

Tài sản của bộ phận	2.026.133.372.780	102.861.427.695	-	2.128.994.800.475
Tài sản không phân bổ	-	-	-	903.848.358.280
Tổng tài sản				3.032.843.158.755
Nợ phải trả của bộ phận	3.754.312.112	26.151.574.896	-	29.905.887.008
Các khoản nợ không phân bổ				1.943.571.906.001
Tổng nợ phải trả				1.973.477.793.009

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển Năng lượng Vinaconex (đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP ngày 21/07/2020) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

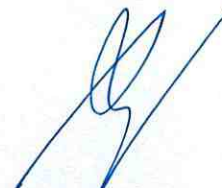
6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 29/01/2021.

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hoàng

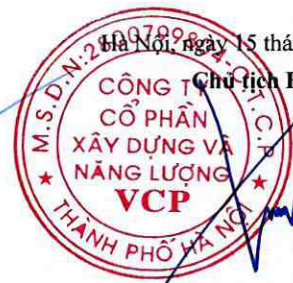
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Vũ Ngọc Tú



Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	970.158.863.611	857.715.576.493	15.631.003.351	2.427.341.767	30.000.000	1.845.962.785.222
Số tăng trong kỳ	465.062.079.319	316.763.957.724	127.785.602.198	172.745.284	-	909.784.384.525
- Mua trong kỳ	130.159.481.818	60.605.048.182	7.074.267.800	136.260.000	-	197.975.057.800
- Tăng do hợp nhất	334.902.597.501	256.158.909.542	120.711.334.398	36.485.284	-	711.809.326.725
Số giảm trong kỳ	-	-	3.545.727.878	-	-	3.545.727.878
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.545.727.878	-	-	3.545.727.878
Số dư cuối kỳ	1.435.220.942.930	1.174.479.534.217	139.870.877.671	2.600.087.051	30.000.000	2.752.201.441.869
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	233.513.200.786	360.124.105.612	9.744.846.503	1.520.239.968	30.000.000	604.932.392.869
Số tăng trong kỳ	190.583.821.040	179.615.152.893	53.291.860.632	352.503.628	-	423.843.338.193
- Khấu hao trong kỳ	45.706.696.648	63.335.837.744	3.646.800.267	316.018.344	-	113.005.353.003
- Tăng do hợp nhất	144.877.124.392	116.279.315.149	49.645.060.365	36.485.284	-	310.837.985.190
Số giảm trong kỳ	-	-	2.788.632.842	-	-	2.788.632.842
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.788.632.842	-	-	2.788.632.842
Số dư cuối kỳ	424.097.021.826	539.739.258.505	60.248.074.293	1.872.743.596	30.000.000	1.025.987.098.220
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	736.645.662.825	497.591.470.881	5.886.156.848	907.101.799	-	1.241.030.392.353
Tại ngày cuối kỳ	1.011.123.921.104	634.740.275.712	79.622.803.378	727.343.455	-	1.726.214.343.649

Trong đó:

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là :

7.756.198.557 đồng

Tại ngày 31/12/2020, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của công ty có giá trị còn lại là:

607.600.160.564 đồng

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	177.882.782.795	99.764.981.609	883.177.220.701
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	220.853.548.432	11.366.485.089	232.220.033.521
Lãi trong năm trước	-	-	-	220.853.548.432	11.366.485.089	232.220.033.521
Giảm vốn năm trước	-	-	-	139.407.318.600	10.555.560.400	149.962.879.000
Phụ cấp HDQT và BKS	-	-	-	1.275.000.000	-	1.275.000.000
Thưởng tổ chức, cá nhân quản trị điều hành hoàn thành vượt kế hoạch SXKD 2018	-	-	-	16.671.095.000	-	16.671.095.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	7.184.838.000	-	7.184.838.000
Chia cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	113.999.986.000	-	113.999.986.000
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	-	-	-	-	8.820.000.000	8.820.000.000
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	-	-	-	276.399.600	1.735.560.400	2.011.960.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	259.329.012.627	100.575.906.298	965.434.375.222
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	44.669.039.346	73.226.723.804	117.895.763.150
Lãi trong kỳ	-	-	-	44.669.039.346	6.214.816.043	50.883.855.389
Tăng vốn	-	-	-	-	67.011.907.761	67.011.907.761
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	9.952.014.329	14.012.758.297	23.964.772.626
Chia cổ tức tại Công ty CP Thủy điện Nậm La	-	-	-	-	11.436.852.000	11.436.852.000
Chia cổ tức tại Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	-	-	-	-	1.225.000.000	-
Phụ cấp HDQT và BKS 2019 (*)	-	-	-	2.127.500.000	-	2.127.500.000
Phần chi thưởng cho các tổ chức, Ban điều hành hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2019 (*)	-	-	-	2.034.000.000	-	2.034.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	-	-	4.384.469.000	-	4.384.469.000
Giảm khác	-	-	-	1.406.045.329	1.350.906.297	2.756.951.626
Số dư cuối kỳ	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	294.046.037.644	159.789.871.805	1.059.365.365.746

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020

- Chi phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 là 2.127.500.000 đồng.

- Lợi nhuận còn lại để chi cổ tức, thưởng và phân phối các quỹ là 217.095.954.408 đồng.

Trong đó:

+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu là 32% tương ứng với số tiền là 182.399.970.000 đồng.

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2% lợi nhuận sau thuế là 4.384.469.000 đồng.

+ Chi thưởng cho các tổ chức ban điều hành hoàn thành kế hoạch 2019 là 2.034.000.000 đồng.